

Số: 10 /NQ-HĐND

Bát Tràng, ngày 27 tháng 3 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

Về phê chuẩn tổng quyết toán thu, chi ngân sách xã Bát Tràng năm 2025

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ BÁT TRÀNG
KHOÁ XXII, NHIỆM KỲ 2026 - 2031, KỲ HỌP THỨ NHẤT**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Xét Báo cáo số 115/BC-UBND ngày 24 tháng 3 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Bát Tràng về quyết toán Ngân sách nhà nước xã Bát Tràng năm 2025; Tờ trình số 43/TTr-UBND ngày 26 tháng 3 năm 2026 về báo cáo quyết toán NSNN xã Bát Tràng năm 2025; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế ngân sách, ý kiến thảo luận và biểu quyết của các đại biểu HĐND Xã.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn tổng quyết toán thu, chi ngân sách xã Bát Tràng năm 2025 như sau:

- Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn xã:** 45.706.280.321 đồng.
- Tổng thu cân đối ngân sách địa phương năm 2025:** 576.777.638.964 đồng.
 - Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp: 45.706.280.321 đồng.
 - Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên : 246.883.148.718 đồng.
 - + Bổ sung cân đối ngân sách : 34.353.000.000 đồng.
 - + Bổ sung có mục tiêu : 212.530.148.718 đồng.
 - Thu kết dư ngân sách : 2.872.877.038 đồng.
 - Thu chuyển nguồn : 281.315.332.887 đồng.
- Tổng chi ngân sách địa phương năm 2025:** 565.397.790.760 đồng.
 - Chi đầu tư phát triển : 16.532.375.600 đồng.
 - Chi thường xuyên : 293.641.386.467 đồng.
 - Chi chuyển nguồn sang năm sau : 253.112.859.693 đồng.
 - Chi nộp trả ngân sách cấp trên : 2.111.169.000 đồng.
- Kết dư ngân sách xã** : 11.379.848.204 đồng.

(Chi tiết Phụ lục số 01 đến số 06 kèm theo)

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân xã Bát Tràng thực hiện công khai quyết toán ngân sách theo quy định; chỉ đạo các cơ quan chuyên môn đơn đốc, kiểm soát chặt chẽ số chi chuyển nguồn ngân sách năm 2025 sang năm 2026 của các đơn vị, đảm bảo chi đúng nhiệm vụ chi được chuyển nguồn theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Điều 3. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân xã, các đại biểu Hội đồng nhân dân xã đơn đốc và giám sát thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân xã Bát Tràng Khoá XXII, kỳ họp thứ nhất thông qua ngày 27 tháng 3 năm 2026 và có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- HĐND-UBND Thành phố;
- Sở Tài chính Hà Nội;
- TT ĐU - TT HĐND - UBND xã;
- Ban KTNS HĐND xã;
- Đại biểu HĐND xã;
- Các phòng ban, ngành, đoàn thể xã;
- Trang thông tin điện tử xã;
- Lưu: VT (10).

CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Quyển

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ BÁT TRÀNG NĂM 2025

Đơn vị tính: Đồng

TT	NỘI DUNG	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	Tổng nguồn thu ngân sách địa phương	294,955,315,892	576,777,638,964	281,822,323,072	195.5
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	41,211,000,000	45,706,280,321	4,495,280,321	110.9
-	Thu NSDP hưởng 100%	41,211,000,000	45,706,280,321	4,495,280,321	110.9
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia			-	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	253,744,315,892	246,883,148,718	(6,861,167,174)	97.3
-	Bổ sung cân đối ngân sách	34,353,000,000	34,353,000,000	-	
-	Bổ sung có mục tiêu, nhiệm vụ	219,391,315,892	212,530,148,718	(6,861,167,174)	96.9
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			-	
IV	Thu kết dư		2,872,877,038	2,872,877,038	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		281,315,332,887	281,315,332,887	
B	Tổng chi ngân sách địa phương	328,048,085,500	565,397,790,760	237,349,705,260	172.4
I	Tổng chi cân đối NSDP	108,656,769,608	97,643,613,349	(11,013,156,259)	89.9
1	Chi đầu tư phát triển	21,593,000,000	16,292,375,600	(5,300,624,400)	75.5
2	Chi thường xuyên	86,867,369,608	81,154,837,749	(5,712,531,859)	93.4
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			-	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			-	
5	Dự phòng ngân sách	196,400,000	196,400,000	-	100.0
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			-	
II	Chi các chương trình mục tiêu	219,391,315,892	212,530,148,718	(6,861,167,174)	96.9
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia NTM			-	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	219,391,315,892	212,530,148,718	(6,861,167,174)	96.9
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		253,112,859,693	253,112,859,693	
IV	Chi nộp ngân sách cấp trên		2,111,169,000	2,111,169,000	
C	Kết dư ngân sách		11,379,848,204	11,379,848,204	

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán năm		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C)	294,955,315,892	294,955,315,892	576,777,638,964	576,777,638,964	195.5	195.5
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	41,211,000,000	41,211,000,000	45,706,280,321	45,706,280,321	110.9	110.9
I	Thu nội địa	41,211,000,000	41,211,000,000	45,706,280,321	45,706,280,321	110.9	110.9
1	Lệ phí trước bạ nhà đất	31,922,000,000	31,922,000,000	37,938,918,869	37,938,918,869	118.8	118.8
2	Phí, lệ phí xã	740,000,000	740,000,000	1,067,287,470	1,067,287,470	144.2	144.2
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	3,517,000,000	3,517,000,000	2,444,760,341	2,444,760,341	69.5	69.5
4	Thu khác ngân sách xã	511,000,000	511,000,000	727,925,842	727,925,842	142.5	142.5
	<i>- Trong đó thu tiền phạt</i>			267,225,000	267,225,000		
5	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	4,521,000,000	4,521,000,000	3,527,387,799	3,527,387,799	78.0	78.0
	<i>Trong đó: Thu tiền đền bù thiệt hại khi NN thu hồi đất</i>	<i>11,000,000</i>	<i>11,000,000</i>				
II	Thu viện trợ						
B	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	253,744,315,892	253,744,315,892	246,883,148,718	246,883,148,718	97.3	97.3
1	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	253,744,315,892	253,744,315,892	246,883,148,718	246,883,148,718	97.3	97.3
	<i>- Bổ sung cân đối</i>	<i>34,353,000,000</i>	<i>34,353,000,000</i>	<i>34,353,000,000</i>	<i>34,353,000,000</i>		
	<i>- Bổ sung có mục tiêu</i>	<i>219,391,315,892</i>	<i>219,391,315,892</i>	<i>212,530,148,718</i>	<i>212,530,148,718</i>	<i>96.9</i>	<i>96.9</i>
2	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên						
C	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			281,315,332,887	281,315,332,887		
D	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			2,872,877,038	2,872,877,038		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
	TỔNG CHI NSDP	328,048,085,500	565,397,790,760	172.4
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	108,656,769,608	97,643,613,349	89.9
I	Chi đầu tư phát triển	21,593,000,000	16,292,375,600	75.5
1	Chi đầu tư cho các dự án	21,593,000,000	16,292,375,600	75.5
1.1	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>	<i>21,593,000,000</i>	<i>16,292,375,600</i>	<i>75.5</i>
-	Chi An ninh và trật tự an toàn xã hội			
-	Chi Quốc phòng			
-	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề			
-	Chi Khoa học công nghệ			
-	Chi Y tế, dân số và gia đình	241,376,000	241,376,000	100.0
-	Chi Văn hoá thông tin			
-	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn			
-	Chi Thể dục thể thao			
-	Chi Bảo vệ môi trường			
-	Chi các hoạt động kinh tế	21,351,624,000	16,050,999,600	75.2
-	Chi hoạt động cơ quan QLNN, Đảng, Đoàn thể		-	
-	Chi Bảo đảm xã hội			
-	Chi khác			
1.2	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>	<i>21,593,000,000</i>	<i>16,292,375,600</i>	<i>75.5</i>
-	Nguồn vốn XDCB tập trung theo phân cấp	18,849,000,000	13,559,375,600	71.9
-	Chi từ nguồn đền bù thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất	11,000,000		

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
-	Chi từ chuyển nguồn tạm ứng	2,733,000,000	2,733,000,000	100.0
-	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu ngân sách thành phố			
-	Chi từ nguồn tăng thu, kết dư, tiết kiệm chi			
2	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	86,867,369,608	81,154,837,749	93.4
	<i>Trong đó:</i>			
	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1,406,079,918	1,312,563,469	93.3
III	Dự phòng ngân sách	196,400,000	196,400,000	100.0
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	219,391,315,892	212,530,148,718	96.9
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia NTM			
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	219,391,315,892	212,530,148,718	96.9
-	Chương trình mục tiêu thành phố XD CB	300,000,000	240,000,000	80.0
-	Chương trình mục tiêu thành phố chi thường xuyên	219,091,315,892	212,290,148,718	96.9
C	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		2,111,169,000	
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		253,112,859,693	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ BÁT TRÀNG NĂM 2025

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
	TỔNG CHI NSDP	328,048,085,500	565,397,790,760	237,349,705,260	172.4
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI				
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC	328,048,085,500	563,286,621,760	235,238,536,260	171.7
I	Chi đầu tư phát triển	21,893,000,000	16,532,375,600	(5,360,624,400)	75.5
1	Chi An ninh và trật tự an toàn xã hội			-	
2	Chi Quốc phòng			-	
3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề			-	
4	Chi Khoa học công nghệ			-	
5	Chi Y tế, dân số và gia đình	241,376,000	241,376,000	-	100.0
6	Chi Văn hoá thông tin			-	
7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn			-	
8	Chi Thể dục thể thao			-	
9	Chi Bảo vệ môi trường			-	
10	Chi các hoạt động kinh tế	21,651,624,000	16,290,999,600	(5,360,624,400)	75.2
11	Chi hoạt động cơ quan QLNN, Đảng, Đoàn thể			-	
12	Chi Bảo đảm xã hội			-	
13	Chi khác			-	
II	Chi thường xuyên	305,958,685,500	293,444,986,467	(12,513,699,033)	95.9
1	Chi An ninh và trật tự an toàn xã hội	5,329,010,006	4,483,786,667	(845,223,339)	84.1
2	Chi Quốc phòng	3,816,466,740	3,163,610,686	(652,856,054)	82.9

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	143,902,423,826	142,216,296,338	(1,686,127,488)	98.8
4	Chi Khoa học công nghệ			-	
5	Chi Y tế, dân số và gia đình	10,374,080,846	9,757,755,419	(616,325,427)	94.1
6	Chi Văn hoá thông tin	6,456,224,322	5,616,670,327	(839,553,995)	87.0
7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	1,114,347,218	999,354,273	(114,992,945)	89.7
8	Chi Thể dục thể thao	1,227,775,000	1,136,114,000	(91,661,000)	92.5
9	Chi Bảo vệ môi trường	2,514,000,000	1,314,467,400	(1,199,532,600)	52.3
10	Chi các hoạt động kinh tế	7,196,159,000	6,902,066,760	(294,092,240)	95.9
11	Chi hoạt động cơ quan QLNN, Đảng, Đoàn thể	103,938,781,054	98,920,433,799	(5,018,347,255)	95.2
12	Chi Bảo đảm xã hội	19,939,417,488	18,784,430,798	(1,154,986,690)	94.2
13	Chi khác	150,000,000	150,000,000	-	100.0
III	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			-	
IV	Chi chuyển nguồn		253,112,859,693	253,112,859,693	
V	Dự phòng ngân sách	196,400,000	196,400,000	-	100.0
	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			-	
C	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		2,111,169,000	2,111,169,000	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2025

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán						So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể CTMTQG)	Chi thường xuyên (không kể CTMTQG)	Chi chương trình MTQG NTM			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể CTMTQG)	Chi thường xuyên (không kể CTMTQG)	Chi chương trình MTQG NTM			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi TX				Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi TX			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=7/1	14=8/2	15=9/3
	TỔNG SỐ	328 048 085 500	21 893 000 000	306 155 085 500				565 397 790 760	18 660 375 600	546 737 415 160				172.4	85.2	178.6
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	328 048 085 500	21 893 000 000	306 155 085 500				310 173 762 067	16 532 375 600	293 641 386 467				94.6	75.5	95.9
1	Văn phòng Đảng ủy	8 658 850 000		8 658 850 000				8 641 371 420		8 641 371 420				99.8		99.8
2	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	7 519 070 978		7 519 070 978				7 519 070 978		7 519 070 978				100.0		100.0
3	Văn phòng HĐND-UBND	81 486 139 986		81 486 139 986				76 851 756 181		76 851 756 181				94.3		94.3
4	Phòng Kinh tế	9 310 586 625		9 310 586 625				9 091 661 514		9 091 661 514				97.6		97.6
5	Phòng Văn hóa - Xã hội	29 359 451 250		29 359 451 250				26 435 786 462		26 435 786 462				90.0		90.0
6	Ban chỉ huy quân sự	1 350 055 789		1 350 055 789				954 963 273		954 963 273				70.7		70.7
7	Trường mầm non Đa Tốn	8 926 800 000		8 926 800 000				8 855 372 000		8 855 372 000				99.2		99.2
8	Trường Mầm non Bát Trảng	9 050 720 000		9 050 720 000				8 989 026 913		8 989 026 913				99.3		99.3
9	Trường Mầm non Đông Dư	7 133 536 190		7 133 536 190				7 116 451 190		7 116 451 190				99.8		99.8
10	Trường Mầm non Kim Lan	7 332 535 486		7 332 535 486				7 052 402 207		7 052 402 207				96.2		96.2
11	Trường Mầm non Văn Đức	9 269 250 985		9 269 250 985				9 202 689 360		9 202 689 360				99.3		99.3
12	Trường Mầm non Sao Khuê	8 048 561 458		8 048 561 458				8 045 343 395		8 045 343 395				100.0		100.0
13	Trường Tiểu học Bát Trảng	9 877 915 403		9 877 915 403				9 719 033 810		9 719 033 810				98.4		98.4
14	Trường Tiểu học Văn Đức	7 348 400 000		7 348 400 000				7 206 846 360		7 206 846 360				98.1		98.1
15	Trường Tiểu học Đông Dư	7 474 430 000		7 474 430 000				7 415 765 000		7 415 765 000				99.2		99.2
16	Trường Tiểu học Kim Lan	6 693 000 000		6 693 000 000				6 617 922 000		6 617 922 000				98.9		98.9
17	Trường Tiểu học Đa Tốn	11 973 134 640		11 973 134 640				11 820 494 640		11 820 494 640				98.7		98.7
18	Trường Tiểu học Đại Hưng	8 310 235 560		8 310 235 560				8 170 451 704		8 170 451 704				98.3		98.3
19	Trường THCS Văn Đức	7 343 420 000		7 343 420 000				7 198 449 000		7 198 449 000				98.0		98.0
20	Trường THCS Kim Lan	6 862 671 000		6 862 671 000				6 862 671 000		6 862 671 000				100.0		100.0
21	Trường THCS Đa Tốn	13 851 921 104		13 851 921 104				13 851 818 604		13 851 818 604				100.0		100.0
22	Trường THCS Đông Dư	5 811 400 000		5 811 400 000				5 799 119 900		5 799 119 900				99.8		99.8
23	Trường THCS Bát Trảng	8 087 600 000		8 087 600 000				7 933 009 137		7 933 009 137				98.1		98.1
24	Trung tâm dịch vụ tổng hợp	8 062 763 200		8 062 763 200				7 107 704 360		7 107 704 360				88.2		88.2
25	Trạm Y tế	8 261 250 846		8 261 250 846				8 153 408 279		8 153 408 279				98.7		98.7
26	Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng	29 583 385 000	21 893 000 000	7 690 385 000				22 813 934 840	16 532 375 600	6 281 559 240				77.1	75.5	81.7
27	Bảo hiểm xã hội cơ sở Gia Lâm	911 000 000		911 000 000				597 238 540		597 238 540				65.6		65.6
28	Thuế cơ sở 12 Thành phố Hà Nội	100 000 000		100 000 000				100 000 000		100 000 000				100.0		100.0
29	Kho bạc nhà nước Khu vực I-Phòng' Giao dịch số 7	50 000 000		50 000 000				50 000 000		50 000 000				100.0		100.0
II	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN							2 111 169 000		2 111 169 000						
III	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU							253 112 859 693	2 128 000 000	250 984 859 693						

